BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**
Số: 111 /TBLT-TĐHHN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2023*

# THÔNG BÁO
# VỀ LỊCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN - HỌC KỲ 1 KHÓA ĐH12 NĂM HỌC 2022-2023

*(Áp dụng đối với sinh viên đại học chính quy Khóa 12 )*

**1. Thời gian thi:**

Ca 1: 8h, Ca 2: 10h, Ca 3: 13h30, Ca 4: 15h30, Ca 5: 17h30, Ca 6: 19h30

**2. Một số lưu ý:**

- Căn cứ lịch thi kết học phần, các khoa phân công giảng viên ra đề thi, coi thi, chấm thi.
- Khoa/ Bộ môn, Cố vấn học tập, Chủ nhiệm lớp có trách nhiệm thông báo lịch thi tới sinh viên các khóa trên.
- Trước khi thi 03 ngày làm việc, sinh viên xem phòng thi, danh sách thi trên Website Trường theo địa chỉ: Phòng Đào tạo /Đại học/Kế hoạch đào tạo/Kế hoạch thi/Danh sách phòng thi.

**3. Lịch thi :**

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12BĐS1 | 3 | Trắc nghiệm | A.710 | 6/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 2 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12BĐS1 | 3 | Trắc nghiệm | A.708 | 6/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 3 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12BĐS1 | 3 | Vấn đáp | A.601 | 11/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 4 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12BĐS2 | 3 | Trắc nghiệm | A.705 | 6/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 5 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12BĐS2 | 3 | Vấn đáp | A.602 | 11/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 6 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12BK | 3 | Trắc nghiệm | A.706 | 6/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 7 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12BK | 3 | Trắc nghiệm | A.701 | 6/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 8 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12BK | 3 | Vấn đáp | A.603 | 11/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 9 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C1 | 3 | Trắc nghiệm | A.702 | 6/2/2023 | 17h30-18h30 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C1 | 3 | Trắc nghiệm | A.801 | 6/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 11 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C1 | 3 | Vấn đáp | A.604 | 11/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 12 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C2 | 3 | Trắc nghiệm | A.802 | 6/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 13 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C2 | 3 | Trắc nghiệm | A.803 | 6/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 14 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C2 | 3 | Vấn đáp | A.605 | 11/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 15 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C3 | 3 | Trắc nghiệm | A.804 | 6/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 16 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C3 | 3 | Trắc nghiệm | A.804 | 6/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 17 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C3 | 3 | Vấn đáp | A.606 | 11/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 18 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C4 | 3 | Trắc nghiệm | A.803 | 6/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 19 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C4 | 3 | Trắc nghiệm | A.802 | 6/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 20 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C4 | 3 | Vấn đáp | A.608 | 11/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 21 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C5 | 3 | Trắc nghiệm | A.801 | 6/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 22 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C5 | 3 | Trắc nghiệm | A.701 | 6/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 23 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12C5 | 3 | Vấn đáp | A.610 | 11/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 24 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KE1 | 3 | Trắc nghiệm | A.702 | 6/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 25 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KE1 | 3 | Trắc nghiệm | A.708 | 6/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 26 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KE1 | 3 | Vấn đáp | A.501 | 11/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 27 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KE2 | 3 | Trắc nghiệm | A.710 | 6/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 28 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KE2 | 3 | Trắc nghiệm | A.806 | 6/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 29 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KE2 | 3 | Vấn đáp | A.502 | 11/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 30 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KE3 | 3 | Trắc nghiệm | A.808 | 6/2/2023 | 18h45-19h45 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KE3 | 3 | Trắc nghiệm | A.710 | 7/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 32 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KE3 | 3 | Vấn đáp | A.503 | 11/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 33 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12LA1 | 3 | Trắc nghiệm | A.708 | 7/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 34 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12LA1 | 3 | Trắc nghiệm | A.706 | 7/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 35 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12LA1 | 3 | Vấn đáp | A.504 | 11/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 36 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12LA2 | 3 | Trắc nghiệm | A.705 | 7/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 37 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12LA2 | 3 | Trắc nghiệm | A.701 | 7/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 38 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12LA2 | 3 | Vấn đáp | A.505 | 11/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 39 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12LQ1 | 3 | Trắc nghiệm | A.702 | 7/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 40 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12LQ1 | 3 | Trắc nghiệm | A.810 | 7/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 41 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12LQ1 | 3 | Vấn đáp | A.506 | 11/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 42 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12LQ2 | 3 | Trắc nghiệm | A.808 | 7/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 43 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12LQ2 | 3 | Trắc nghiệm | A.806 | 7/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 44 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12LQ2 | 3 | Vấn đáp | A.601 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 45 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12LQ3 | 3 | Trắc nghiệm | A.804 | 7/2/2023 | 17h30-18h30 |
| 46 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12LQ3 | 3 | Vấn đáp | A.602 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 47 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12MK1 | 3 | Trắc nghiệm | A.804 | 7/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 48 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12MK1 | 3 | Trắc nghiệm | A.806 | 7/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 49 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12MK1 | 3 | Vấn đáp | A.603 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 50 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12MK2 | 3 | Trắc nghiệm | A.810 | 7/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 51 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12MK2 | 3 | Trắc nghiệm | A.710 | 7/2/2023 | 18h45-19h45 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12MK2 | 3 | Vấn đáp | A.604 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 53 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ1 | 3 | Trắc nghiệm | A.708 | 7/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 54 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ1 | 3 | Trắc nghiệm | A.701 | 7/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 55 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ1 | 3 | Vấn đáp | A.605 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 56 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ2 | 3 | Trắc nghiệm | A.702 | 7/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 57 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ2 | 3 | Trắc nghiệm | A.706 | 7/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 58 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ2 | 3 | Vấn đáp | A.606 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 59 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ3 | 3 | Trắc nghiệm | A.705 | 7/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 60 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ3 | 3 | Trắc nghiệm | A.808 | 7/2/2023 | 18h45-19h45 |
| 61 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ3 | 3 | Vấn đáp | A.608 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 62 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ4 | 3 | Trắc nghiệm | A.701 | 8/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 63 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ4 | 3 | Trắc nghiệm | A.702 | 8/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 64 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ4 | 3 | Vấn đáp | A.610 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 65 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ5 | 3 | Trắc nghiệm | A.705 | 8/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 66 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ5 | 3 | Trắc nghiệm | A.706 | 8/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 67 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ5 | 3 | Vấn đáp | A.501 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 68 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ6 | 3 | Trắc nghiệm | A.708 | 8/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 69 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ6 | 3 | Trắc nghiệm | A.710 | 8/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 70 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ6 | 3 | Vấn đáp | A.502 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 71 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ7 | 3 | Trắc nghiệm | A.810 | 8/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 72 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ7 | 3 | Trắc nghiệm | A.808 | 8/2/2022 | 17h30-18h30 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 73 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QĐ7 | 3 | Vấn đáp | A.503 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 74 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTDL1 | 3 | Trắc nghiệm | A.806 | 8/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 75 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTDL1 | 3 | Trắc nghiệm | A.804 | 8/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 76 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTDL1 | 3 | Vấn đáp | A.504 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 77 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTDL2 | 3 | Trắc nghiệm | A.701 | 8/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 78 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTDL2 | 3 | Trắc nghiệm | A.702 | 8/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 79 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTDL2 | 3 | Vấn đáp | A.505 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 80 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTDL3 | 3 | Trắc nghiệm | A.706 | 8/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 81 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTDL3 | 3 | Trắc nghiệm | A.708 | 8/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 82 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTDL3 | 3 | Vấn đáp | A.506 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 83 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKD1 | 3 | Trắc nghiệm | A.710 | 8/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 84 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKD1 | 3 | Trắc nghiệm | A.808 | 8/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 85 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKD1 | 3 | Vấn đáp | A.508 | 11/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 86 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKD2 | 3 | Trắc nghiệm | A.806 | 8/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 87 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKD2 | 3 | Trắc nghiệm | A.705 | 8/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 88 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKD2 | 3 | Vấn đáp | A.601 | 12/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 89 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKS1 | 3 | Trắc nghiệm | A.804 | 8/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 90 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKS1 | 3 | Trắc nghiệm | A.806 | 8/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 91 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKS1 | 3 | Vấn đáp | A.602 | 12/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 92 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKS2 | 3 | Trắc nghiệm | A.701 | 9/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 93 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKS2 | 3 | Trắc nghiệm | A.702 | 9/2/2022 | 17h30-18h30 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 94 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKS2 | 3 | Vấn đáp | A.603 | 12/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 95 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKS3 | 3 | Trắc nghiệm | A.705 | 9/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 96 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKS3 | 3 | Trắc nghiệm | A.708 | 9/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 97 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QTKS3 | 3 | Vấn đáp | A.604 | 12/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 98 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12T+K | 3 | Trắc nghiệm | A.810 | 9/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 99 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12T+K | 3 | Vấn đáp | A.605 | 12/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 100 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12TĐ | 3 | Trắc nghiệm | A.806 | 9/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 101 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12TĐ | 3 | Trắc nghiệm | A.804 | 9/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 102 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12TĐ | 3 | Vấn đáp | A.606 | 12/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 103 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12TNN | 3 | Trắc nghiệm | A.706 | 9/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 104 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12TNN | 3 | Vấn đáp | A.608 | 12/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 105 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12ĐA1 | 3 | Trắc nghiệm | A.808 | 9/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 106 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12ĐA1 | 3 | Trắc nghiệm | A.710 | 9/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 107 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12ĐA1 | 3 | Vấn đáp | A.610 | 12/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 108 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12ĐA2+QB | 3 | Trắc nghiệm | A.701 | 9/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 109 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12ĐA2+QB | 3 | Trắc nghiệm | A.702 | 9/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 110 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12ĐA2+QB | 3 | Vấn đáp | A.501 | 12/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 111 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KTTN1 | 3 | Trắc nghiệm | A.708 | 9/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 112 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KTTN1 | 3 | Trắc nghiệm | A.810 | 9/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 113 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KTTN1 | 3 | Vấn đáp | A.502 | 12/2/2023 | 7h30-11h30 |
| 114 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KTTN2 | 3 | Trắc nghiệm | A.804 | 9/2/2022 | 18h45-19h45 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 115 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KTTN2 | 3 | Trắc nghiệm | A.706 | 9/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 116 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12KTTN2 | 3 | Vấn đáp | A.601 | 12/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 117 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12M1 | 3 | Trắc nghiệm | A.710 | 9/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 118 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12M1 | 3 | Trắc nghiệm | A.705 | 9/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 119 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12M1 | 3 | Vấn đáp | A.602 | 12/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 120 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12M2 | 3 | Trắc nghiệm | A.808 | 9/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 121 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12M2 | 3 | Trắc nghiệm | A.806 | 9/2/2022 | 18h45-19h45 |
| 122 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12M2 | 3 | Vấn đáp | A.603 | 12/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 123 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM1 | 3 | Trắc nghiệm | A.701 | 10/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 124 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM1 | 3 | Trắc nghiệm | A.702 | 10/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 125 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM1 | 3 | Vấn đáp | A.604 | 12/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 126 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM2 | 3 | Trắc nghiệm | A.705 | 10/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 127 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM2 | 3 | Trắc nghiệm | A.706 | 10/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 128 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM2 | 3 | Vấn đáp | A.605 | 12/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 129 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM3 | 3 | Trắc nghiệm | A.708 | 10/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 130 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM3 | 3 | Trắc nghiệm | A.710 | 10/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 131 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM3 | 3 | Vấn đáp | A.606 | 12/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 132 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM4 | 3 | Trắc nghiệm | A.810 | 10/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 133 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM4 | 3 | Trắc nghiệm | A.808 | 10/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 134 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM4 | 3 | Vấn đáp | A.608 | 12/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 135 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM5 | 3 | Trắc nghiệm | A.806 | 10/2/2022 | 17h30-18h30 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 136 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM5 | 3 | Trắc nghiệm | A.804 | 10/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 137 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12QM5 | 3 | Vấn đáp | A.610 | 12/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 138 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12SH+KĐ | 3 | Trắc nghiệm | A.803 | 10/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 139 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12SH+KĐ | 3 | Trắc nghiệm | A.802 | 10/2/2022 | 17h30-18h30 |
| 140 | NNTA101 | Tiếng Anh 1 | ĐH12SH+KĐ | 3 | Vấn đáp | A.501 | 12/2/2023 | 13h30-17h00 |
| 141 | NNTA117 | Đọc-Viết 1 | ĐH12NA1-Nhóm 1 | 3 | Tự luận | A.110 | 13/02/2023 | Ca 1 |
| 142 | NNTA117 | Đọc-Viết 1 | ĐH12NA1-Nhóm 2 | 3 | Tự luận | A.105 | 13/02/2023 | Ca 1 |
| 143 | NNTA117 | Đọc-Viết 1 | ĐH12NA2-Nhóm 1 | 3 | Tự luận | A.108 | 13/02/2023 | Ca 1 |
| 144 | NNTA117 | Đọc-Viết 1 | ĐH12NA2-Nhóm 2 | 3 | Tự luận | A.106 | 13/02/2023 | Ca 1 |
| 145 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12BĐS1 | 3 | Tự luận | A.201,A.202 | 15/02/2023 | Ca 1 |
| 146 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12BĐS2+QB | 3 | Tự luận | A.203,A.204 | 15/02/2023 | Ca 1 |
| 147 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12BK | 3 | Tự luận | A.105,A.106 | 15/02/2023 | Ca 1 |
| 148 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12C1 | 3 | Tự luận | A.108,A.110 | 15/02/2023 | Ca 1 |
| 149 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12C2 | 3 | Tự luận | A.308,A.908 | 15/02/2023 | Ca 1 |
| 150 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12C3 | 3 | Tự luận | A.402,A.403 | 15/02/2023 | Ca 1 |
| 151 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12C4 | 3 | Tự luận | A.405,A.406 | 15/02/2023 | Ca 1 |
| 152 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12C5 | 3 | Tự luận | A.201,A.202 | 15/02/2023 | Ca 2 |
| 153 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12KE1 | 3 | Tự luận | A.203,A.204 | 15/02/2023 | Ca 2 |
| 154 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12KE2 | 3 | Tự luận | A.105,A.106 | 15/02/2023 | Ca 2 |
| 155 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12KE3 | 3 | Tự luận | A.108,A.110 | 15/02/2023 | Ca 2 |
| 156 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12LA1 | 3 | Tự luận | A.308,A.908 | 15/02/2023 | Ca 2 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 157 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12LA2 | 3 | Tự luận | A.402,A.403 | 15/02/2023 | Ca 2 |
| 158 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12LQ1 | 3 | Tự luận | A.405,A.406 | 15/02/2023 | Ca 2 |
| 159 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12LQ2 | 3 | Tự luận | A.301,A.302 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 160 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12LQ3 | 3 | Tự luận | A.303,A.304 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 161 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12MK1 | 3 | Tự luận | A.305,A.306 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 162 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12MK2 | 3 | Tự luận | A.308,A.908 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 163 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12NA1 | 3 | Tự luận | A.201,A.202 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 164 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12NA2 | 3 | Tự luận | A.203,A.204 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 165 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12QTDL1 | 3 | Tự luận | A.205,A.206 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 166 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12QTDL2 | 3 | Tự luận | A.201,A.202 | 15/02/2023 | Ca 4 |
| 167 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12QTDL3 | 3 | Tự luận | A.203,A.204 | 15/02/2023 | Ca 4 |
| 168 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12QTKD1 | 3 | Tự luận | A.105,A.106 | 15/02/2023 | Ca 4 |
| 169 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12QTKD2 | 3 | Tự luận | A.108,A.110 | 15/02/2023 | Ca 4 |
| 170 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12QTKS1 | 3 | Tự luận | A.308,A.908 | 15/02/2023 | Ca 4 |
| 171 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12QTKS2 | 3 | Tự luận | A.402,A.403 | 15/02/2023 | Ca 4 |
| 172 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12QTKS3 | 3 | Tự luận | A.405,A.406 | 15/02/2023 | Ca 4 |
| 173 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12T+K | 3 | Tự luận | A.610 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 174 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12TĐ | 3 | Tự luận | A.608 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 175 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12TNN | 3 | Tự luận | A.606 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 176 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12ĐA1 | 3 | Tự luận | A.605,A.604 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 177 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12ĐA2 | 3 | Tự luận | A.603 | 15/02/2023 | Ca 5 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 178 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12KTTN1 | 3 | Tự luận | A.602 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 179 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12KTTN2 | 3 | Tự luận | A.601 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 180 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12M1 | 3 | Tự luận | A.501,A.502 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 181 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12M2 | 3 | Tự luận | A.503 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 182 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12QM1 | 3 | Tự luận | A.504,A.505 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 183 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12QM2 | 3 | Tự luận | A.506,A.508 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 184 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12QM3 | 3 | Tự luận | A.510,A.401 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 185 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12QM4 | 3 | Tự luận | A.402,A.403 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 186 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12QM5 | 3 | Tự luận | A.404,A.405 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 187 | LCML101 | Triết học Mác-Lênin | ĐH12SH+KĐ | 3 | Tự luận | A.406,A.408 | 15/02/2023 | Ca 5 |
| 188 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12BĐS1 | 2 | Trắc nghiệm | A.710 | 17/02/2023 | Ca 5+6 |
| 189 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12BĐS2+K | 2 | Trắc nghiệm | A.710 | 23/02/2023 | Ca 5+6 |
| 190 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12BK | 2 | Trắc nghiệm | A.708 | 17/02/2023 | Ca 5+6 |
| 191 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12QĐ1 | 2 | Trắc nghiệm | A.701 | 16/02/2023 | Ca 5+6 |
| 192 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12QĐ2 | 2 | Trắc nghiệm | A.702 | 16/02/2023 | Ca 5+6 |
| 193 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12QĐ3 | 2 | Trắc nghiệm | A.705 | 16/02/2023 | Ca 5+6 |
| 194 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12QĐ4 | 2 | Trắc nghiệm | A.706 | 16/02/2023 | Ca 5+6 |
| 195 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12QĐ5 | 2 | Trắc nghiệm | A.708 | 16/02/2023 | Ca 5+6 |
| 196 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12QĐ6 | 2 | Trắc nghiệm | A.710 | 16/02/2023 | Ca 5+6 |
| 197 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12QĐ7 | 2 | Trắc nghiệm | A.810 | 16/02/2023 | Ca 5+6 |
| 198 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12TĐ | 2 | Trắc nghiệm | A.706 | 17/02/2023 | Ca 5+6 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 199 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12ĐA1 | 2 | Trắc nghiệm | A.705 | 17/02/2023 | Ca 5+6 |
| 200 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12ĐA2 | 2 | Trắc nghiệm | A.702 | 17/02/2023 | Ca 5+6 |
| 201 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12KTTN1 | 2 | Trắc nghiệm | A.701 | 17/02/2023 | Ca 5+6 |
| 202 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12KTTN2 | 2 | Trắc nghiệm | A.808 | 17/02/2023 | Ca 5+6 |
| 203 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | ĐH12SH+KĐ | 2 | Trắc nghiệm | A.708 | 14/02/2023 | Ca 1+2 |
| 204 | MTQT102 | Sinh thái học | ĐH12QM1 | 2 | Tự luận | A.110,A.108 | 14/02/2023 | Ca 1 |
| 205 | MTQT102 | Sinh thái học | ĐH12QM2 | 2 | Tự luận | A.105,A.106 | 14/02/2023 | Ca 1 |
| 206 | MTQT102 | Sinh thái học | ĐH12QM3 | 2 | Tự luận | A.201,A.202 | 14/02/2023 | Ca 1 |
| 207 | MTQT102 | Sinh thái học | ĐH12QM4 | 2 | Tự luận | A.203,A.204 | 14/02/2023 | Ca 1 |
| 208 | MTQT102 | Sinh thái học | ĐH12QM5 | 2 | Tự luận | A.308,A.908 | 14/02/2023 | Ca 1 |
| 209 | NNTA116 | Nghe-Nói 1 | ĐH12NA1-Nhóm 1 | 3 | Tự luận+ Vấn đáp | A.110 | 22/02/2023 | Ca 1+2 |
| 210 | NNTA116 | Nghe-Nói 1 | ĐH12NA1-Nhóm 2 | 3 | Tự luận+ Vấn đáp | A.105 | 22/02/2023 | Ca 1+2 |
| 211 | NNTA116 | Nghe-Nói 1 | ĐH12NA2-Nhóm 1 | 3 | Tự luận+ Vấn đáp | A.108 | 22/02/2023 | Ca 1+2 |
| 212 | NNTA116 | Nghe-Nói 1 | ĐH12NA2-Nhóm 2 | 3 | Tự luận+ Vấn đáp | A.106 | 22/02/2023 | Ca 1+2 |
| 213 | CTKU101 | Tin học đại cương | ĐH12BĐS1 | 2 | Thực hành | A.708 | 23/02/2023 | Ca 5+6 |
| 214 | CTKU101 | Tin học đại cương | ĐH12BĐS2 | 2 | Thực hành | A.804 | 23/02/2023 | Ca 5+6 |
| 215 | CTKU101 | Tin học đại cương | ĐH12BK | 2 | Thực hành | A.708 | 20/02/2023 | Ca 5+6 |
| 216 | CTKU101 | Tin học đại cương | ĐH12LA1 | 2 | Thực hành | A.810 | 23/02/2023 | Ca 5+6 |
| 217 | CTKU101 | Tin học đại cương | ĐH12LA2 | 2 | Thực hành | A.702 | 23/02/2023 | Ca 5+6 |
| 218 | CTKU101 | Tin học đại cương | ĐH12LQ1 | 2 | Thực hành | A.701 | 14/02/2023 | Ca 5+6 |
| 219 | CTKU101 | Tin học đại cương | ĐH12LQ2 | 2 | Thực hành | A.710 | 14/02/2023 | Ca 5+6 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 220 | CTKU101 | Tin học đại cương | ĐH12LQ3 | 2 | Thực hành | A.702 | 14/02/2023 | Ca 5+6 |
| 221 | CTKU101 | Tin học đại cương | ĐH12TĐ | 2 | Thực hành | A.710 | 20/02/2023 | Ca 5+6 |
| 222 | CTKU101 | Tin học đại cương | ĐH12TNN | 2 | Thực hành | A.701 | 20/02/2023 | Ca 5+6 |
| 223 | CTKU101 | Tin học đại cương | ĐH12KTTN1 | 2 | Thực hành | A.702 | 20/02/2023 | Ca 5+6 |
| 224 | CTKU101 | Tin học đại cương | ĐH12KTTN2 | 2 | Thực hành | A.810 | 20/02/2023 | Ca 5+6 |
| 225 | KĐTO101 | Toán cao cấp 1 | ĐH12C1 | 3 | Tự luận | A.105,A.106 | 17/02/2023 | Ca 1 |
| 226 | KĐTO101 | Toán cao cấp 1 | ĐH12C2 | 3 | Tự luận | A.108,A.110 | 17/02/2023 | Ca 1 |
| 227 | KĐTO101 | Toán cao cấp 1 | ĐH12C3 | 3 | Tự luận | A.201,A.202 | 17/02/2023 | Ca 1 |
| 228 | KĐTO101 | Toán cao cấp 1 | ĐH12C4 | 3 | Tự luận | A.203,A.204 | 17/02/2023 | Ca 1 |
| 229 | KĐTO101 | Toán cao cấp 1 | ĐH12C5 | 3 | Tự luận | A.308,A.908 | 17/02/2023 | Ca 1 |
| 230 | KĐTO101 | Toán cao cấp 1 | ĐH12KĐ | 3 | Tự luận | A.402 | 17/02/2023 | Ca 1 |
| 231 | KĐTO101 | Toán cao cấp 1 | ĐH12T+K | 3 | Tự luận | A.405 | 17/02/2023 | Ca 1 |
| 232 | KĐTO101 | Toán cao cấp 1 | ĐH12TĐ | 3 | Tự luận | A.406 | 17/02/2023 | Ca 1 |
| 233 | KĐHH101 | Hoá học đại cương | ĐH12BK | 2 | Tự luận | A.105,A.106 | 22/02/2023 | Ca 3 |
| 234 | KĐHH101 | Hoá học đại cương | ĐH12QĐ1 | 2 | Tự luận | A.108,A.110 | 22/02/2023 | Ca 3 |
| 235 | KĐHH101 | Hoá học đại cương | ĐH12QĐ2 | 2 | Tự luận | A.201,A.202 | 22/02/2023 | Ca 3 |
| 236 | KĐHH101 | Hoá học đại cương | ĐH12QĐ3 | 2 | Tự luận | A.203,A.204 | 22/02/2023 | Ca 3 |
| 237 | KĐHH101 | Hoá học đại cương | ĐH12QĐ4 | 2 | Tự luận | A.308,A.908 | 22/02/2023 | Ca 3 |
| 238 | KĐHH101 | Hoá học đại cương | ĐH12QĐ5 | 2 | Tự luận | A.402,A.403 | 22/02/2023 | Ca 3 |
| 239 | KĐHH101 | Hoá học đại cương | ĐH12QĐ6 | 2 | Tự luận | A.105,A.106 | 22/02/2023 | Ca 4 |
| 240 | KĐHH101 | Hoá học đại cương | ĐH12QĐ7 | 2 | Tự luận | A.108,A.110 | 22/02/2023 | Ca 4 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 241 | KĐHH101 | Hoá học đại cương | ĐH12ĐA1 | 2 | Tự luận | A.201,A.202 | 14/02/2023 | Ca 2 |
| 242 | KĐHH101 | Hoá học đại cương | ĐH12ĐA2 | 2 | Tự luận | A.203,A.204 | 14/02/2023 | Ca 2 |
| 243 | KĐHH101 | Hoá học đại cương | ĐH12SH+QB | 2 | Tự luận | A.308,A.908 | 22/02/2023 | Ca 4 |
| 244 | CTKM101 | Tin học cơ sở | ĐH12C1 | 3 | Thực hành | A.901 | 24/02/2023 | Ca 5+6 |
| 245 | CTKM101 | Tin học cơ sở | ĐH12C2 | 3 | Thực hành | A.902 | 24/02/2023 | Ca 5+6 |
| 246 | CTKM101 | Tin học cơ sở | ĐH12C3 | 3 | Thực hành | A.903 | 24/02/2023 | Ca 5+6 |
| 247 | CTKM101 | Tin học cơ sở | ĐH12C4 | 3 | Thực hành | A.904 | 24/02/2023 | Ca 5+6 |
| 248 | CTKM101 | Tin học cơ sở | ĐH12C5 | 3 | Thực hành | A.906 | 24/02/2023 | Ca 5+6 |
| 249 | KĐTO109 | Toán cao cấp | ĐH12ĐA1 | 3 | Tự luận | A.108,A.110 | 13/02/2023 | Ca 2 |
| 250 | KĐTO109 | Toán cao cấp | ĐH12ĐA2 | 3 | Tự luận | A.201 | 13/02/2023 | Ca 2 |
| 251 | KĐTO109 | Toán cao cấp | ĐH12M1 | 3 | Tự luận | A.202,A.203 | 20/02/2023 | Ca 1 |
| 252 | KĐTO109 | Toán cao cấp | ĐH12M2 | 3 | Tự luận | A.204 | 20/02/2023 | Ca 1 |
| 253 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12KE1 | 3 | Tự luận | A.205,A.206 | 20/02/2023 | Ca 1 |
| 254 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12KE2 | 3 | Tự luận | A.308,A.908 | 20/02/2023 | Ca 1 |
| 255 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12KE3 | 3 | Tự luận | A.210 | 20/02/2023 | Ca 1 |
| 256 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12LQ1 | 3 | Tự luận | A.105,A.106 | 17/02/2023 | Ca 2 |
| 257 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12LQ2 | 3 | Tự luận | A.108,A.110 | 17/02/2023 | Ca 2 |
| 258 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12LQ3 | 3 | Tự luận | A.201 | 17/02/2023 | Ca 2 |
| 259 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12MK1 | 3 | Tự luận | A.105,A.106 | 16/02/2023 | Ca 1 |
| 260 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12MK2 | 3 | Tự luận | A.108,A.110 | 16/02/2023 | Ca 1 |
| 261 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12QTDL1 | 3 | Tự luận | A.201,A.202 | 16/02/2023 | Ca 1 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 262 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12QTDL2 | 3 | Tự luận | A.203,A.204 | 16/02/2023 | Ca 1 |
| 263 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12QTDL3 | 3 | Tự luận | A.308,A.908 | 16/02/2023 | Ca 1 |
| 264 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12QTKD1 | 3 | Tự luận | A.402,A.404 | 20/02/2023 | Ca 1 |
| 265 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12QTKD2 | 3 | Tự luận | A.405,A.406 | 20/02/2023 | Ca 1 |
| 266 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12QTKS1 | 3 | Tự luận | A.203,A.204 | 17/02/2023 | Ca 2 |
| 267 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12QTKS2 | 3 | Tự luận | A.308,A.908 | 17/02/2023 | Ca 2 |
| 268 | KTKH101 | Kinh tế vi mô | ĐH12QTKS3 | 3 | Tự luận | A.405,A.406 | 17/02/2023 | Ca 2 |
| 269 | KVKT149 | Kỹ năng mềm | ĐH12K | 2 | Tự luận | A.410 | 20/02/2023 | Ca 1 |
| 270 | MTĐQ101 | Kỹ năng phát triển nghề nghiệp | ĐH12M1 | 3 | Tự luận | A.105,A.106 | 23/02/2023 | Ca 1 |
| 271 | MTĐQ101 | Kỹ năng phát triển nghề nghiệp | ĐH12M2 | 3 | Tự luận | A.108 | 23/02/2023 | Ca 1 |
| 272 | LCPL102 | Lý luận về Nhà nước và Pháp luật | ĐH12LA1 | 5 | Tự luận | A.105,A.106 | 21/02/2023 | Ca 1 |
| 273 | LCPL102 | Lý luận về Nhà nước và Pháp luật | ĐH12LA2 | 5 | Tự luận | A.108,A.110 | 21/02/2023 | Ca 1 |
| 274 | NNTA104 | Tiếng Trung 1 | ĐH12NA1 | 3 | Tự luận | A.105 | 20/02/2023 | Ca 1 |
| 275 | NNTA104 | Tiếng Trung 1 | ĐH12NA2 | 3 | Tự luận | A.106 | 20/02/2023 | Ca 1 |
| 276 | KĐVL102 | Vật lý đại cương | ĐH12T | 3 | Tự luận | A.201 | 21/02/2023 | Ca 1 |
| 277 | MTQT167 | Kỹ năng phát triển nghề nghiệp | ĐH12SH | 3 | Tự luận | A.110 | 23/02/2023 | Ca 1 |
| 278 | MTQM153 | Kỹ năng phát triển nghề nghiệp | ĐH12KTTN1 | 2 | Tự luận | A.201 | 23/02/2023 | Ca 1 |
| 279 | MTQM153 | Kỹ năng phát triển nghề nghiệp | ĐH12KTTN2 | 2 | Tự luận | A.202 | 23/02/2023 | Ca 1 |
| 280 | MTQT101 | Kỹ năng phát triển nghề nghiệp | ĐH12QM1 | 3 | Tự luận | A.105,A.106 | 23/02/2023 | Ca 2 |
| 281 | MTQT101 | Kỹ năng phát triển nghề nghiệp | ĐH12QM2 | 3 | Tự luận | A.108,A.110 | 23/02/2023 | Ca 2 |
| 282 | MTQT101 | Kỹ năng phát triển nghề nghiệp | ĐH12QM3 | 3 | Tự luận | A.201,A.202 | 23/02/2023 | Ca 2 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 283 | MTQT101 | Kỹ năng phát triển nghề nghiệp | ĐH12QM4 | 3 | Tự luận | A.203,A.204 | 23/02/2023 | Ca 2 |
| 284 | MTQT101 | Kỹ năng phát triển nghề nghiệp | ĐH12QM5 | 3 | Tự luận | A.308,A.908 | 23/02/2023 | Ca 2 |
| 285 | KTKD105 | Quản trị học | ĐH12KE1 | 3 | Tự luận | A.201,A.202 | 22/02/2023 | Ca 1 |
| 286 | KTKD105 | Quản trị học | ĐH12KE2 | 3 | Tự luận | A.203,A.204 | 22/02/2023 | Ca 1 |
| 287 | KTKD105 | Quản trị học | ĐH12KE3 | 3 | Tự luận | A.308,A.908 | 22/02/2023 | Ca 1 |
| 288 | KTKD105 | Quản trị học | ĐH12MK1 | 3 | Tự luận | A.402,A.403 | 22/02/2023 | Ca 1 |
| 289 | KTKD105 | Quản trị học | ĐH12MK2 | 3 | Tự luận | A.405,A.406 | 22/02/2023 | Ca 1 |
| 290 | KTKD105 | Quản trị học | ĐH12QTDL1 | 3 | Tự luận | A.205,A.206 | 13/02/2023 | Ca 1 |
| 291 | KTKD105 | Quản trị học | ĐH12QTDL2 | 3 | Tự luận | A.201,A.202 | 13/02/2023 | Ca 1 |
| 292 | KTKD105 | Quản trị học | ĐH12QTDL3 | 3 | Tự luận | A.203,A.204 | 13/02/2023 | Ca 1 |
| 293 | KTKD105 | Quản trị học | ĐH12QTKS1 | 3 | Tự luận | A.308,A.908 | 22/02/2023 | Ca 2 |
| 294 | KTKD105 | Quản trị học | ĐH12QTKS2 | 3 | Tự luận | A.402,A.403 | 22/02/2023 | Ca 2 |
| 295 | KTKD105 | Quản trị học | ĐH12QTKS3 | 3 | Tự luận | A.405,A.406 | 22/02/2023 | Ca 2 |
| 296 | KTKT101 | Tài chính - tiền tệ | ĐH12QTKD1 | 2 | Tự luận | A.203,A.204 | 23/02/2023 | Ca 1 |
| 297 | KTKT101 | Tài chính - tiền tệ | ĐH12QTKD2 | 2 | Tự luận | A.308,A.908 | 23/02/2023 | Ca 1 |
| 298 | KĐVL101 | Vật lý đại cương | ĐH12BK | 2 | Tự luận | A.105,A.106 | 24/02/2023 | Ca 1 |
| 299 | KĐVL101 | Vật lý đại cương | ĐH12QB+TNN | 2 | Tự luận | A.108,A.110 | 24/02/2023 | Ca 1 |
| 300 | KĐVL101 | Vật lý đại cương | ĐH12QĐ1 | 2 | Tự luận | A.201,A.202 | 24/02/2023 | Ca 1 |
| 301 | KĐVL101 | Vật lý đại cương | ĐH12QĐ2 | 2 | Tự luận | A.203,A.204 | 24/02/2023 | Ca 1 |
| 302 | KĐVL101 | Vật lý đại cương | ĐH12QĐ3 | 2 | Tự luận | A.308,A.908 | 24/02/2023 | Ca 1 |
| 303 | KĐVL101 | Vật lý đại cương | ĐH12QĐ4 | 2 | Tự luận | A.105,A.106 | 24/02/2023 | Ca 2 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 304 | KĐVL101 | Vật lý đại cương | ĐH12QĐ5 | 2 | Tự luận | A.108,A.110 | 24/02/2023 | Ca 2 |
| 305 | KĐVL101 | Vật lý đại cương | ĐH12QĐ6 | 2 | Tự luận | A.201,A.202 | 24/02/2023 | Ca 2 |
| 306 | KĐVL101 | Vật lý đại cương | ĐH12QĐ7 | 2 | Tự luận | A.203,A.204 | 24/02/2023 | Ca 2 |
| 307 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12BĐS1 | 2 | Tự luận | A.203,A.204 | 21/02/2023 | Ca 1 |
| 308 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12BĐS2+QB | 2 | Tự luận | A.308,A.908 | 21/02/2023 | Ca 1 |
| 309 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12BK | 2 | Tự luận | A.402,A.202 | 21/02/2023 | Ca 1 |
| 310 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12QĐ1 | 2 | Tự luận | A.405,A.406 | 21/02/2023 | Ca 1 |
| 311 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12QĐ2 | 2 | Tự luận | A.506,A.601 | 21/02/2023 | Ca 1 |
| 312 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12QĐ3 | 2 | Tự luận | A.105,A.106 | 21/02/2023 | Ca 2 |
| 313 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12QĐ4 | 2 | Tự luận | A.108,A.110 | 21/02/2023 | Ca 2 |
| 314 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12QĐ5 | 2 | Tự luận | A.201,A.202 | 21/02/2023 | Ca 2 |
| 315 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12QĐ6 | 2 | Tự luận | A.203,A.204 | 21/02/2023 | Ca 2 |
| 316 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12QĐ7 | 2 | Tự luận | A.308,A.908 | 21/02/2023 | Ca 2 |
| 317 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12TNN | 2 | Tự luận | A.402 | 21/02/2023 | Ca 2 |
| 318 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12QM1 | 2 | Tự luận | A.105,A.106 | 21/02/2023 | Ca 4 |
| 319 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12QM2 | 2 | Tự luận | A.108,A.110 | 21/02/2023 | Ca 4 |
| 320 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12QM3 | 2 | Tự luận | A.201,A.202 | 21/02/2023 | Ca 4 |
| 321 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12QM4 | 2 | Tự luận | A.203,A.204 | 21/02/2023 | Ca 4 |
| 322 | KĐTO104 | Toán cao cấp | ĐH12QM5 | 2 | Tự luận | A.308,A.908 | 21/02/2023 | Ca 4 |
| 323 | GTGP101 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | ĐH12LQ1 | 3 | Tự luận | A.601,A.602 | 4/03/2023 | Ca 1 |
| 324 | GTGP101 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | ĐH12LQ2 | 3 | Tự luận | A.603,A.604 | 4/03/2023 | Ca 1 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 325 | GTGP101 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | ĐH12MK1 | 3 | Tự luận | A.605,A.606 | 4/03/2023 | Ca 1 |
| 326 | GTGP101 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | ĐH12MK2 | 3 | Tự luận | A.608,A.610 | 4/03/2023 | Ca 1 |
| 327 | GTGP101 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | ĐH12QĐ1 | 3 | Tự luận | A.501,A.502 | 4/03/2023 | Ca 1 |
| 328 | GTGP101 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | ĐH12QĐ2 | 3 | Tự luận | A.503,A.504 | 4/03/2023 | Ca 1 |
| 329 | GTGP101 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | ĐH12QĐ3 | 3 | Tự luận | A.505,A.506 | 4/03/2023 | Ca 1 |
| 330 | GTGP101 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | ĐH12QĐ4 | 3 | Tự luận | A.508,A.510 | 4/03/2023 | Ca 1 |
| 331 | GTGP101 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | ĐH12QĐ5 | 3 | Tự luận | A.401,A.402 | 4/03/2023 | Ca 1 |
| 332 | GTGP101 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | ĐH12QTKD1 | 3 | Tự luận | A.403,A.404 | 4/03/2023 | Ca 1 |
| 333 | GTGP101 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | ĐH12QTKD2 | 3 | Tự luận | A.405,A.406 | 4/03/2023 | Ca 1 |
| 334 | GTGP101 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | ĐH12M1 | 3 | Tự luận | A.408,A.410 | 4/03/2023 | Ca 1 |
| 335 | GTGP101 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | ĐH12M2 | 3 | Tự luận | A.908 | 4/03/2023 | Ca 1 |
| 336 | GTGP102 | Công tác quốc phòng và an ninh | ĐH12LQ1 | 2 | Tự luận | A.601,A.602 | 4/03/2023 | Ca 2 |
| 337 | GTGP102 | Công tác quốc phòng và an ninh | ĐH12LQ2 | 2 | Tự luận | A.603,A.604 | 4/03/2023 | Ca 2 |
| 338 | GTGP102 | Công tác quốc phòng và an ninh | ĐH12MK1 | 2 | Tự luận | A.605,A.606 | 4/03/2023 | Ca 2 |
| 339 | GTGP102 | Công tác quốc phòng và an ninh | ĐH12MK2 | 2 | Tự luận | A.608,A.610 | 4/03/2023 | Ca 2 |
| 340 | GTGP102 | Công tác quốc phòng và an ninh | ĐH12QTKD1 | 2 | Tự luận | A.501,A.502 | 4/03/2023 | Ca 2 |
| 341 | GTGP102 | Công tác quốc phòng và an ninh | ĐH12QTKD2 | 2 | Tự luận | A.503,A.504 | 4/03/2023 | Ca 2 |
| 342 | GTGP102 | Công tác quốc phòng và an ninh | ĐH12M1 | 2 | Tự luận | A.505,A.506 | 4/03/2023 | Ca 2 |
| 343 | GTGP102 | Công tác quốc phòng và an ninh | ĐH12M2 | 2 | Tự luận | A.908 | 4/03/2023 | Ca 2 |
| 344 | GTGP102 | Công tác quốc phòng và an ninh | ĐH12QĐ1 | 2 | Tự luận | A.508,A.510 | 4/03/2023 | Ca 2 |
| 345 | GTGP102 | Công tác quốc phòng và an ninh | ĐH12QĐ2 | 2 | Tự luận | A.401,A.402 | 4/03/2023 | Ca 2 |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Lớp | Số TC | Hình thức thi | Phòng thi | Ngày thi | Ca thi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 346 | GTGP102 | Công tác quốc phòng và an ninh | ĐH12QĐ3 | 2 | Tự luận | A.403,A.404 | 4/03/2023 | Ca 2 |
| 347 | GTGP102 | Công tác quốc phòng và an ninh | ĐH12QĐ4 | 2 | Tự luận | A.405,A.406 | 4/03/2023 | Ca 2 |
| 348 | GTGP102 | Công tác quốc phòng và an ninh | ĐH12QĐ5 | 2 | Tự luận | A.408,A.410 | 4/03/2023 | Ca 2 |

***Nơi nhận:***
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường;
- Website trường;
- Lưu VT, ĐT.TD (2).

**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

**Lưu Văn Huyền**